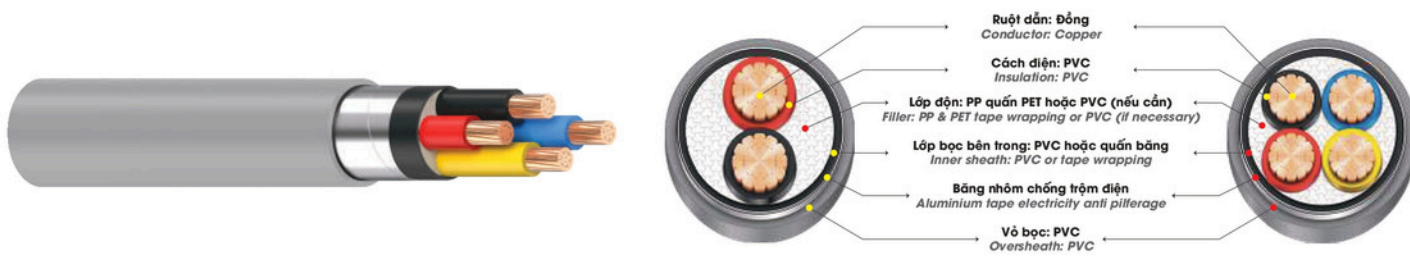


CÁP ĐIỆN KẾ, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN VÀ VỎ BẢO VỆ PVC (DK - CVV)

SERVICE ENTRANCE CABLES, COPPER CONDUCTOR, PVC INSULATED AND SHEATHED (DK - CVV)



TIÊU CHUẨN:

- TCVN 5935 - 1; TCVN 6612
- IEC 60502 - 1; IEC 60228

CẤU TRÚC CÁP:

- Ruột dẫn: Sợi đồng ủ mềm cấp 2 theo IEC 60228
- Số lượng ruột dẫn: 2, 3 hoặc 4
- Cách điện: PVC
- Chất độn: PP quấn PET hoặc PVC, lớp bọc bên trong PVC
- Vỏ bảo vệ: PVC/ST1

NHẬN BIẾT LỖI:

- * Bảng màu cách điện:
 - Cáp 2 lõi: Đỏ, đen
 - Cáp 3 lõi: Đỏ, vàng, xanh
 - Cáp 4 lõi: Đỏ, vàng, xanh, đen
- * Hoặc theo yêu cầu khách hàng.

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định U_0/U : 0.6/1kV
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong sử dụng bình thường 70°C
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất khi ngắn mạch thời gian tối đa 5s:
 - Đối với tiết diện ruột dẫn $> 300 \text{ mm}^2$: 140°C
 - Đối với tiết diện ruột dẫn $\leq 300 \text{ mm}^2$: 160°C
- Bán kính uốn cong nhỏ nhất: $10 \times D$ (D: Đường kính của cáp)

ỨNG DỤNG:

- Lắp đặt cố định truyền tải điện đến đồng hồ điện khách hàng

STANDARD:

- TCVN 5935 - 1; TCVN 6612
- IEC 60502 - 1; IEC 60228

CONSTRUCTION:

- Conductor: Annealed copper wire class 2 comply to IEC 60228
- Number of conductor: 2, 3 or 4
- Insulation: PVC
- Filler: PP binder tape PET or PVC; Inner sheath: PVC
- Sheath: PVC/ST1

IDENTIFICATION OF CORES:

- * By color of insulation:
 - 2 cores cable: Red, black
 - 3 cores cable: Red, yellow, blue
 - 4 cores cable: Red, yellow, blue, black
- * Or by customer's requirement.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage U_0/U : 0.6/1kV
- Maximum conductor temperature in normal operation 70°C
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration:
 - Conductor cross-section $> 300 \text{ mm}^2$: 140°C
 - Conductor cross-section $\leq 300 \text{ mm}^2$: 160°C
- Min. bend radius: $10 \times D$ (D: Overall diameter of cable)

APPLICATION:

- Service entrance cables are used for power transmission to customer's power meter, fixed wiring



Số lõi	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)			Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C	Đường kính tổng gần đúng (*)	Khối lượng tổng gần đúng (*)
		Số sợi	Đường kính sợi (*)	Đường kính ruột dẫn (*)					
No. of core	Nominal Area	Number of wire	Diameter of wire (*)	Diameter of conductor (*)	Nominal thickness of insulation	Nominal thickness of sheath	Max. DC resistance of conductor at 20°C	Approx. Overall Diameter (*)	Approx. weight (*)
	mm ²		mm	mm	mm	mm	Ω/km	mm	kg/km
2	4	7	0.85	2.6	1.0	1.8	4.61	15.0	343
	6	7	1.04	3.1	1.0	1.8	3.08	15.8	409
	10	7	cc	3.7	1.0	1.8	1.83	18.7	528
	16	7	cc	4.7	1.0	1.8	1.15	20.5	684
	25	7	cc	5.9	1.2	1.8	0.727	24.4	988
	35	7	cc	6.9	1.2	1.8	0.524	26.6	1,243
	50	19	cc	7.9	1.4	1.8	0.387	29.8	1,606
3	4	7	0.85	2.6	1.0	1.8	4.61	16.2	418
	6	7	1.04	3.1	1.0	1.8	3.08	17.2	504
	10	7	cc	3.7	1.0	1.8	1.83	19.6	649
	16	7	cc	4.7	1.0	1.8	1.15	21.6	873
	25	7	cc	5.9	1.2	1.8	0.727	25.8	1,272
	35	7	cc	6.9	1.2	1.8	0.524	28.5	1,662
	50	19	cc	7.9	1.4	1.9	0.387	31.8	2,124
4	4	7	0.85	2.6	1.0	1.8	4.61	17.3	492
	6	7	1.04	3.1	1.0	1.8	3.08	18.5	603
	10	7	cc	3.7	1.0	1.8	1.83	21.2	795
	16	7	cc	4.7	1.0	1.8	1.15	23.8	1,100
	25	7	cc	5.9	1.2	1.8	0.727	28.4	1,627
	35	7	cc	6.9	1.2	1.8	0.524	31.0	2,077
	50	19	cc	7.9	1.4	2.0	0.387	35.2	2,739

LOẠI 3 PHA + 1 TRUNG TÍNH (3 PHASE + 1 NEUTRAL CORE)

Stt	Mặt cắt danh định	Kết cấu ruột dẫn (Conductor structure)						Chiều dày cách điện danh định		Chiều dày vỏ bảo vệ danh định	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C	Đường kính tổng gần đúng (*)	Khối lượng tổng gần đúng (*)	
		Pha (Phase)			Trung tính (Neutral core)			Nominal thickness of insulation			Max. DC resistance of conductor at 20°C			
No.	Nominal Area	Số sợi No. of wire	Đ.k sợi (*) Dia. of wire (*)	Đường kính ruột dẫn (*) Dia.of conductor (*)	Số sợi No. of wire	Đ.k sợi (*) Dia. of wire (*)	Đường kính ruột dẫn (*) Dia.of conductor (*)	Pha (Phase)	Trung tính (Neutral core)	Nominal thickness of sheath	Pha (Phase)	Trung tính (Neutral core)	Approx. Overall Diameter	Approx. weight
	mm ²		mm	mm		mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	Ω/km	mm	kg/km
1	3x6 + 1x4	7	1.04	3.1	7	0.85	2.6	1.0	1.0	1.8	3.08	4.61	18.2	576
2	3x10 + 1x6	7	cc	3.7	7	1.04	3.1	1.0	1.0	1.8	1.83	3.08	20.8	755
3	3x16 + 1x10	7	cc	4.7	7	cc	3.7	1.0	1.0	1.8	1.15	1.83	23.2	1,029
4	3x25 + 1x10	7	cc	5.9	7	cc	3.7	1.2	1.0	1.8	0.727	1.83	26.4	1,392
5	3x25 + 1x16	7	cc	5.9	7	cc	4.7	1.2	1.0	1.8	0.727	1.15	27.0	1,466
6	3x35 + 1x16	7	cc	6.9	7	cc	4.7	1.2	1.0	1.8	0.524	1.15	29.3	1,835
7	3x35 + 1x25	7	cc	6.9	7	cc	5.9	1.2	1.2	1.8	0.524	0.727	30.4	1,968
8	3x50 + 1x25	19	cc	7.9	7	cc	5.9	1.4	1.2	1.9	0.387	0.727	33.5	2,452
9	3x50 + 1x35	19	cc	7.9	7	cc	6.9	1.4	1.2	1.9	0.387	0.524	34.2	2,576

CC - Ruột dẫn tròn xoắn ép chặt.

(*) Giá trị tham khảo: Để thiết kế, phục vụ cho vận chuyển, lưu kho sản phẩm. Không phải là chỉ tiêu đánh giá chất lượng sản phẩm. Ngoài ra chúng tôi cũng có thể sản xuất các loại cáp khác có kết cấu và tiêu chuẩn theo yêu cầu khách hàng.

CC - Circular Compacted Stranded Conductor.

(*) Reference value: For design, transportation, storage products. Not for evaluating the quality of products.

We commit to providing customized cable solution to suit any customer standards and requirements.